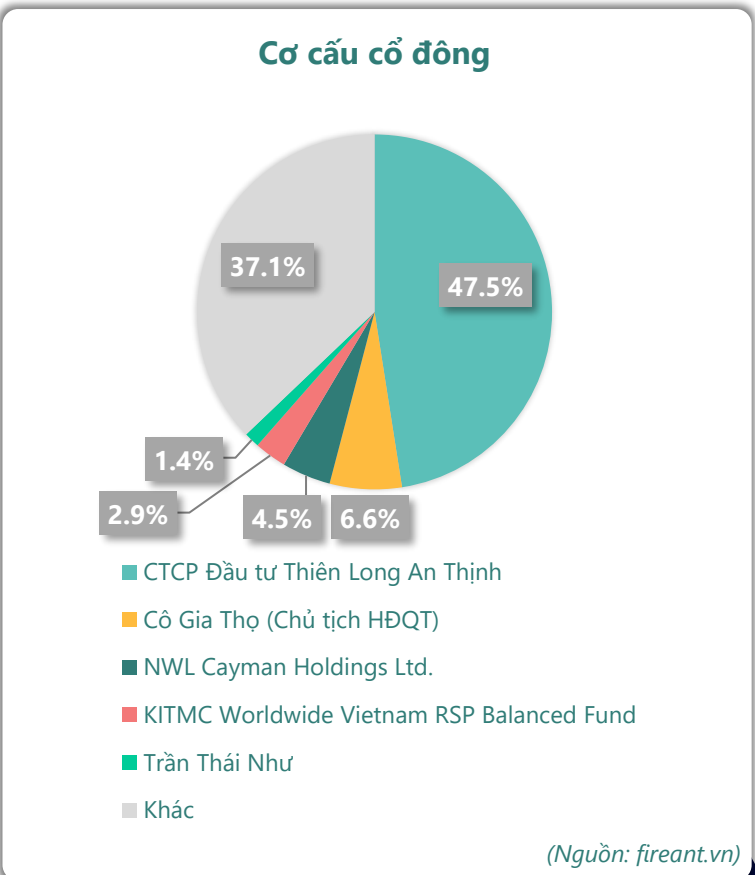
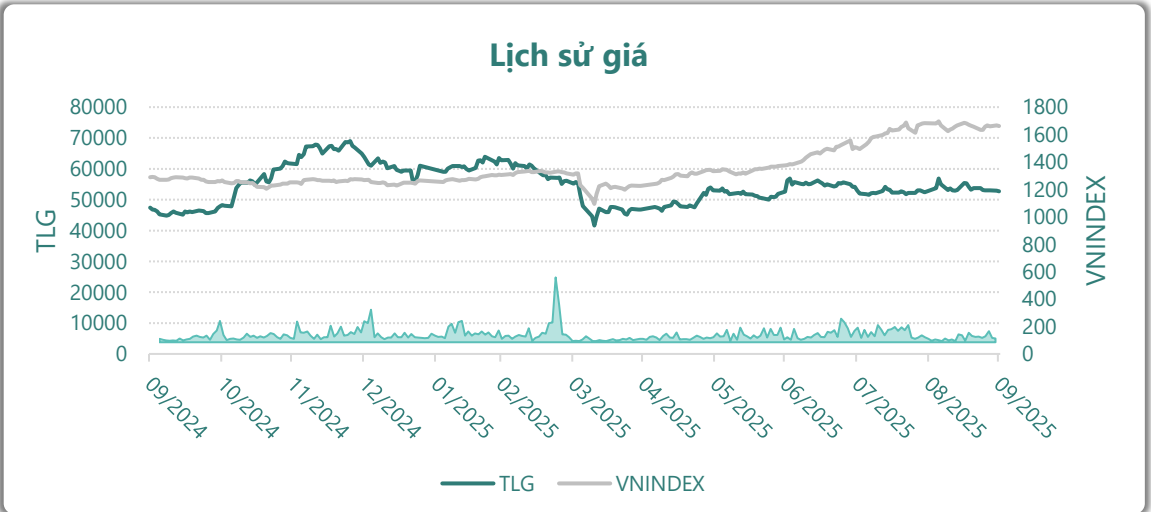
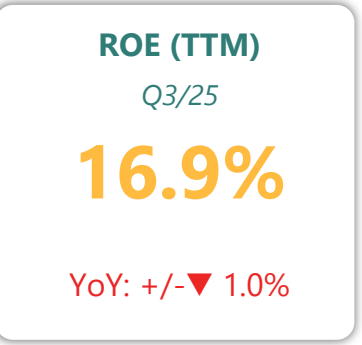
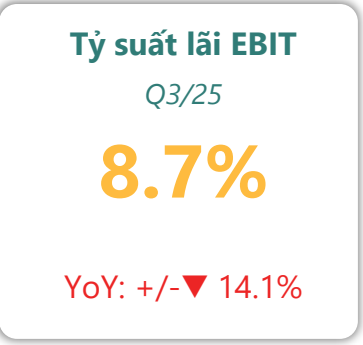
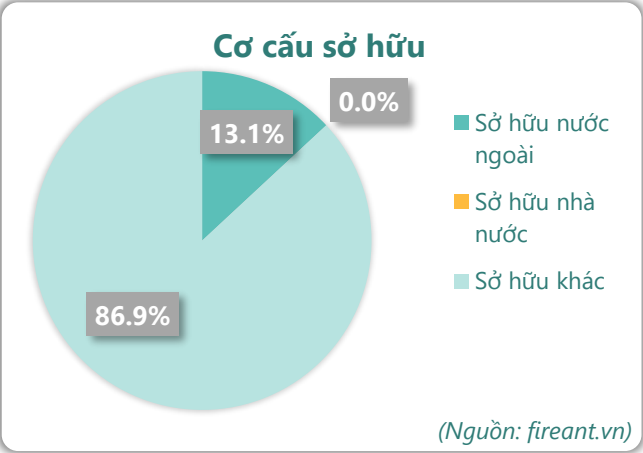


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

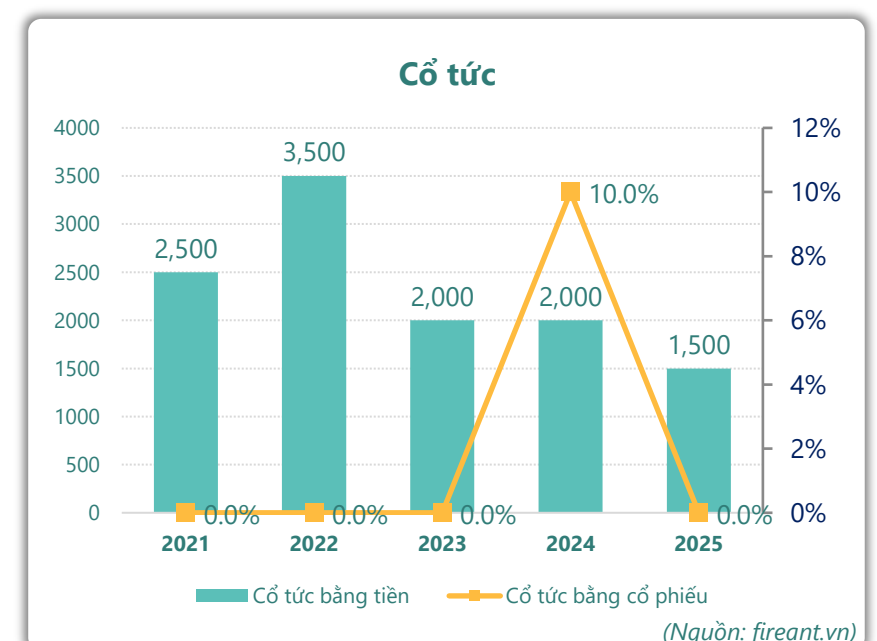
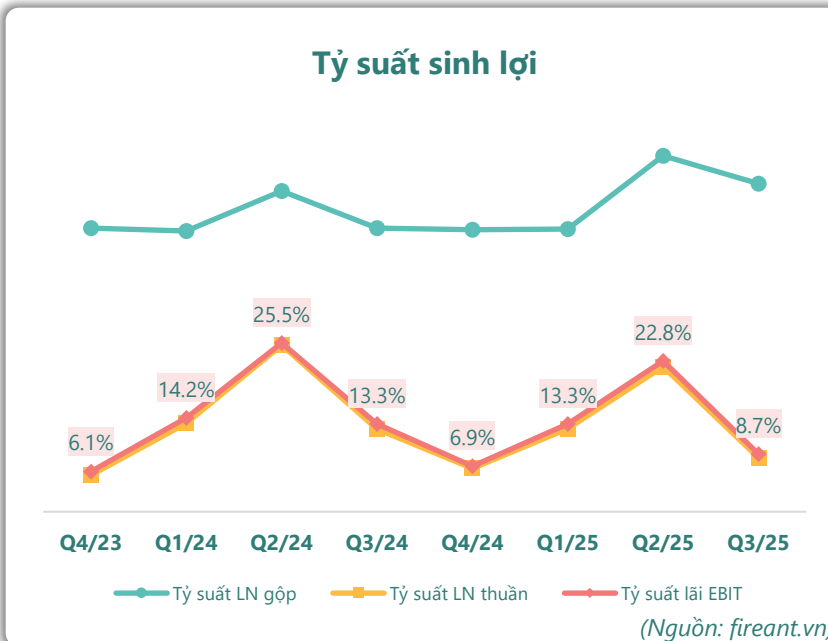
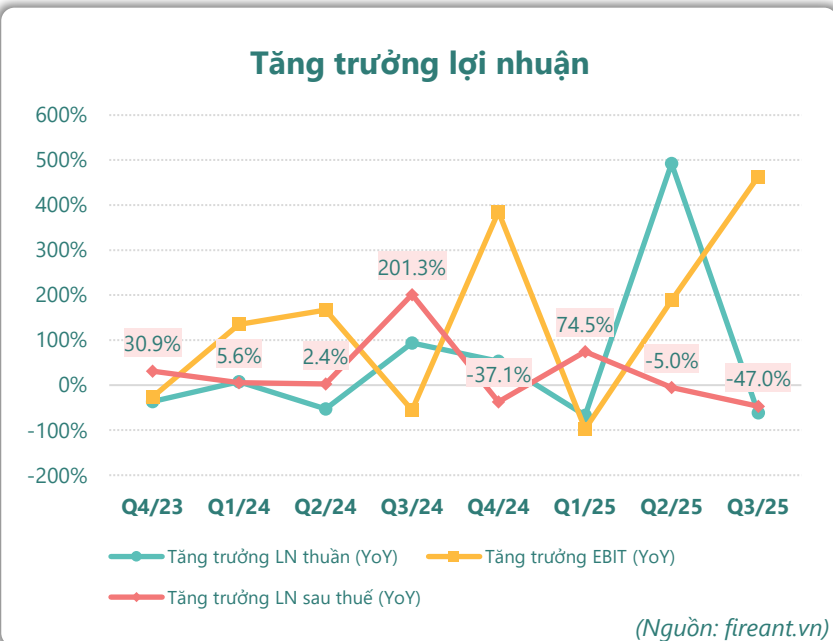
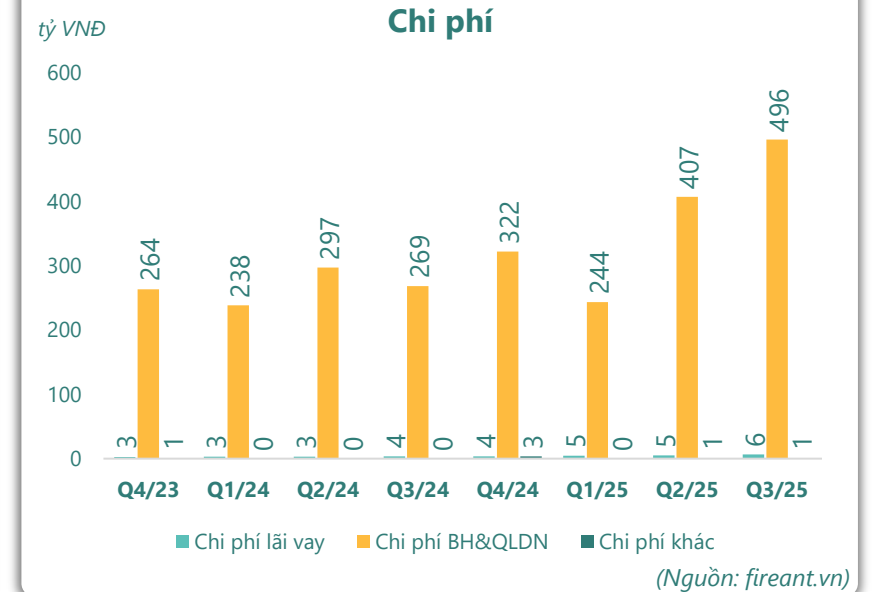
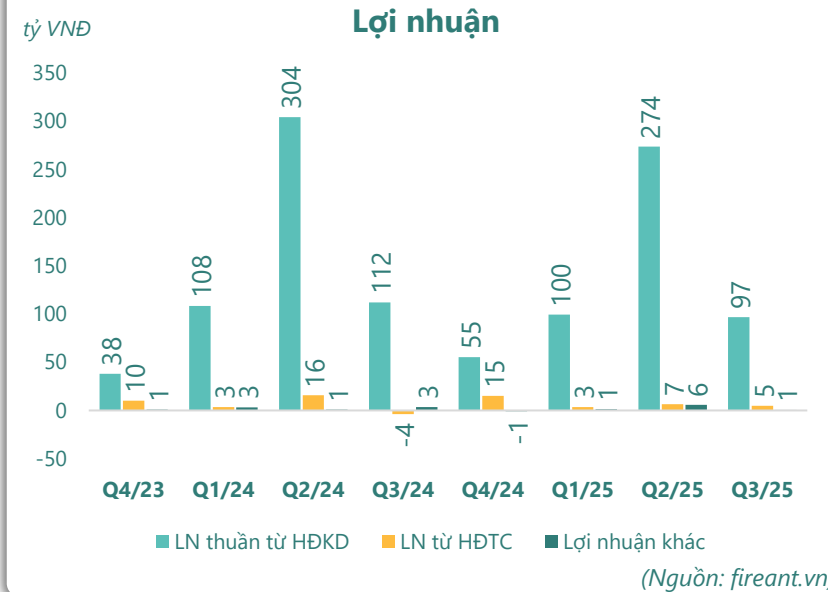
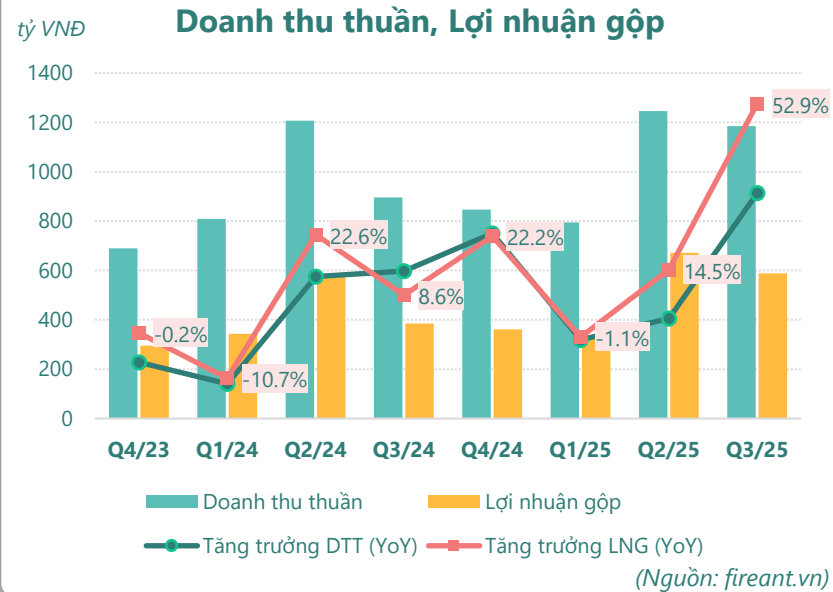
CTCP Tập đoàn Thiên Long

Ngày 30/09/2025	52,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.0%	-4.0%	-5.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	41,624 - 69,002
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,625
Số lượng CPLH (CP)	87,753,575
KLGD BQ 20 phiên (CP)	219,780
Sở hữu nước ngoài	13.1%
Beta	0.90
EPS	4,750
P/E	11.1



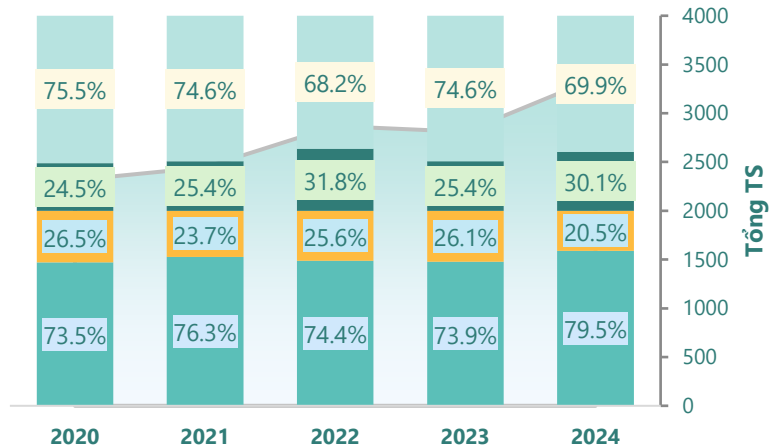
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

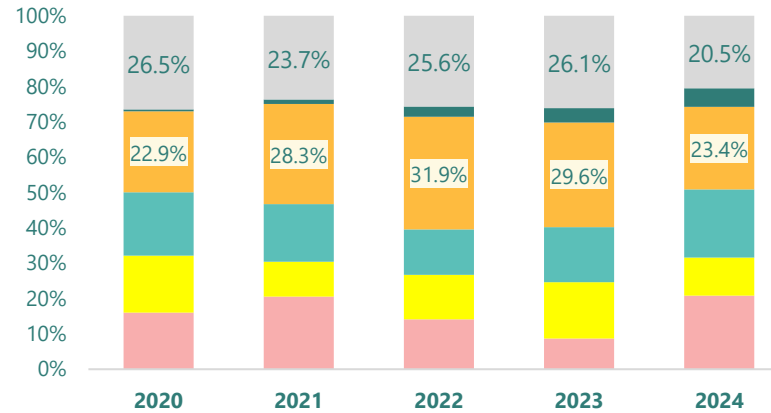
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

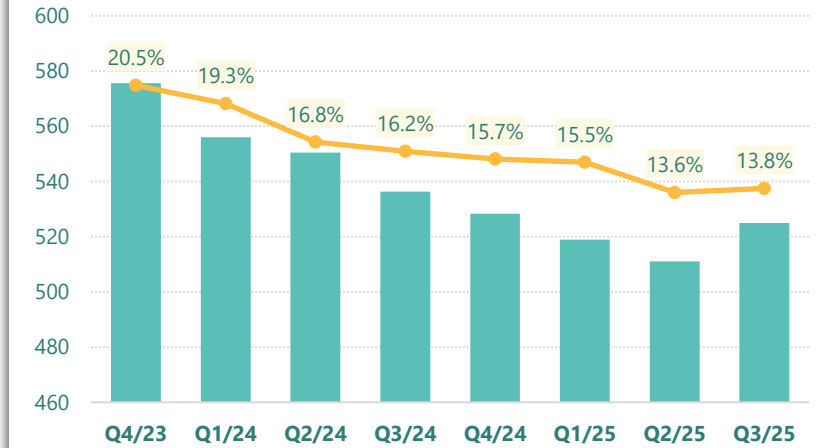


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

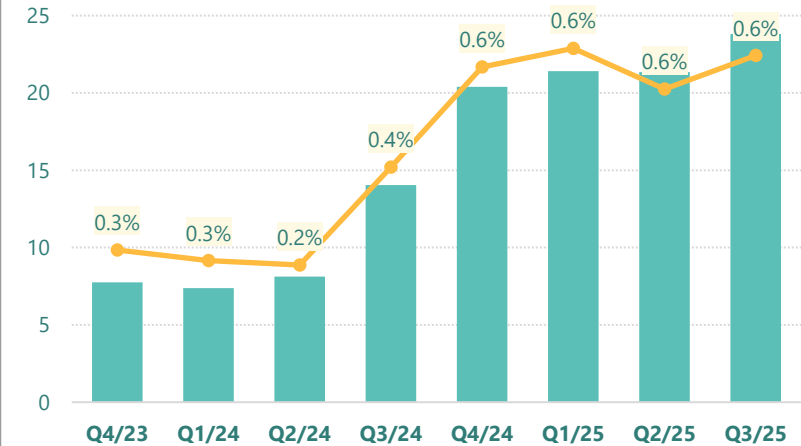


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

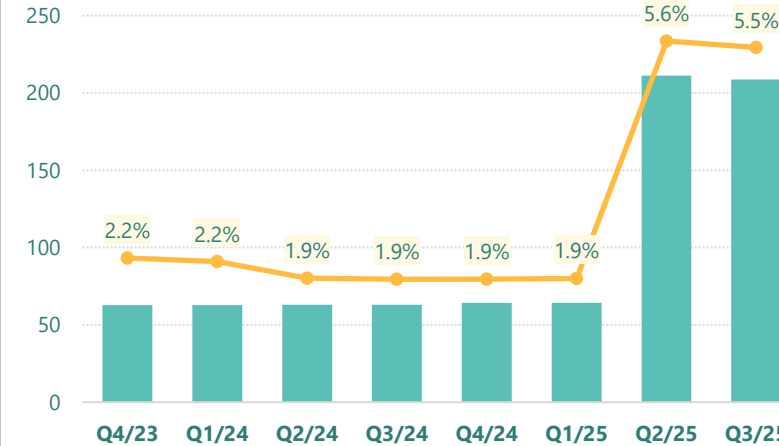


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

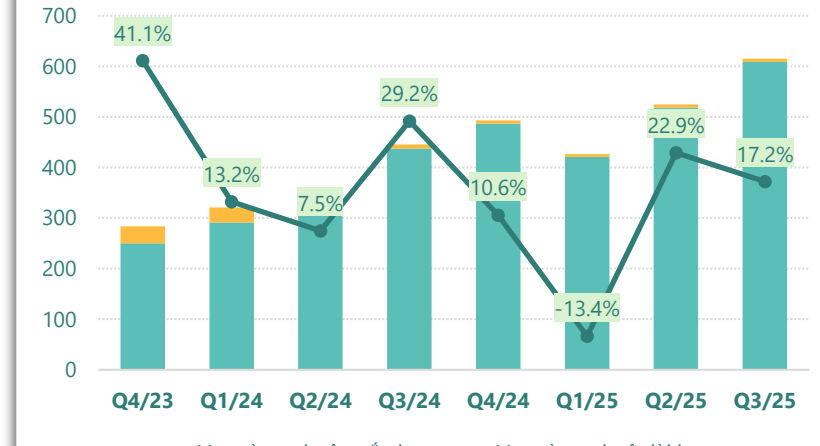


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

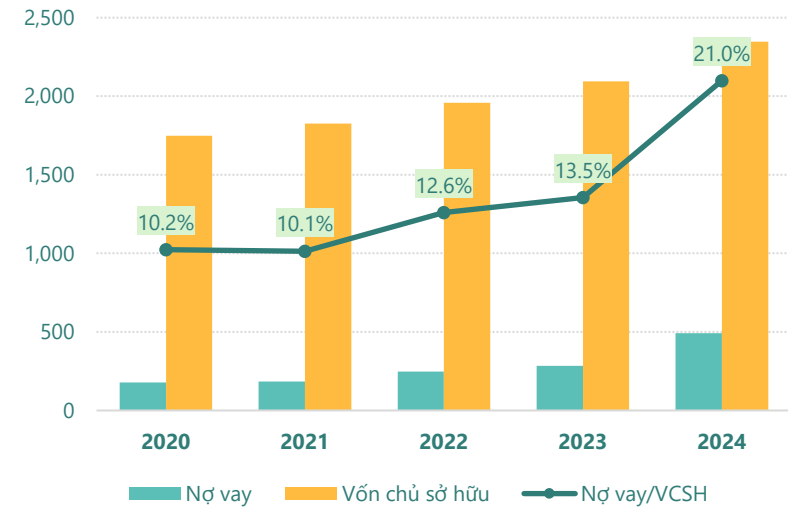
— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

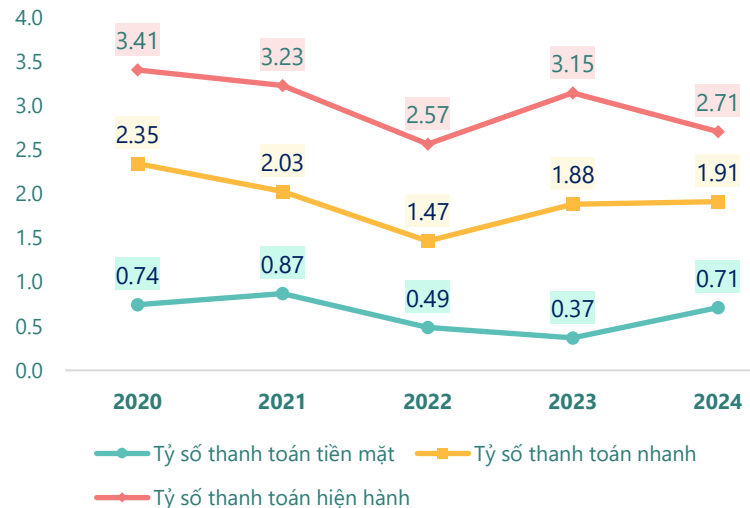
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



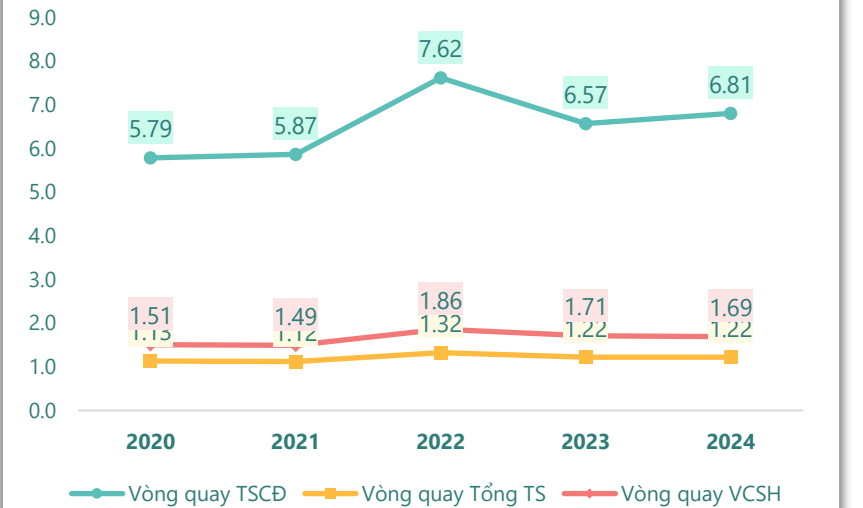
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



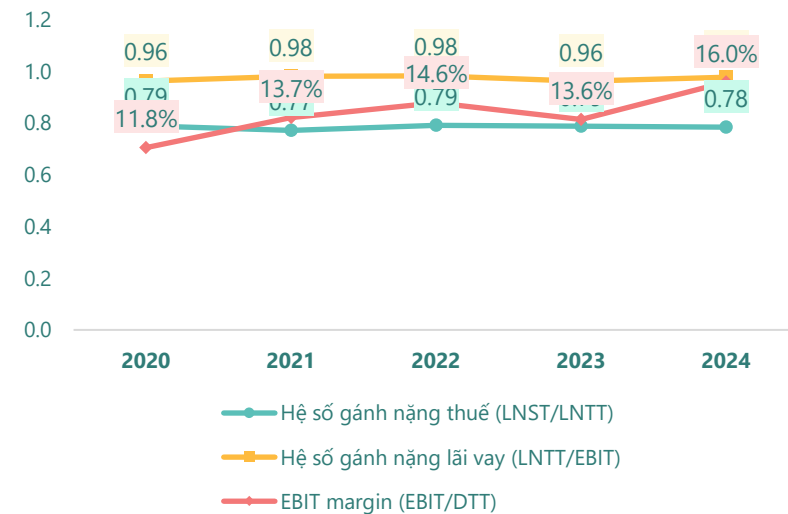
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



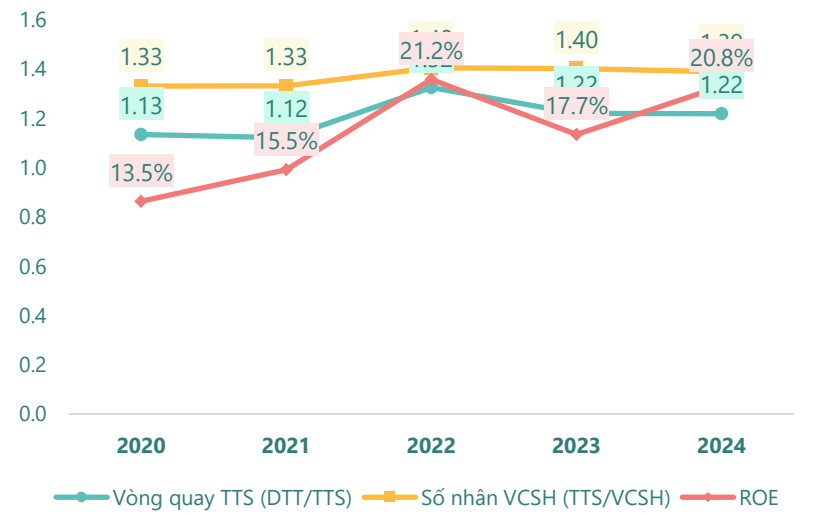
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



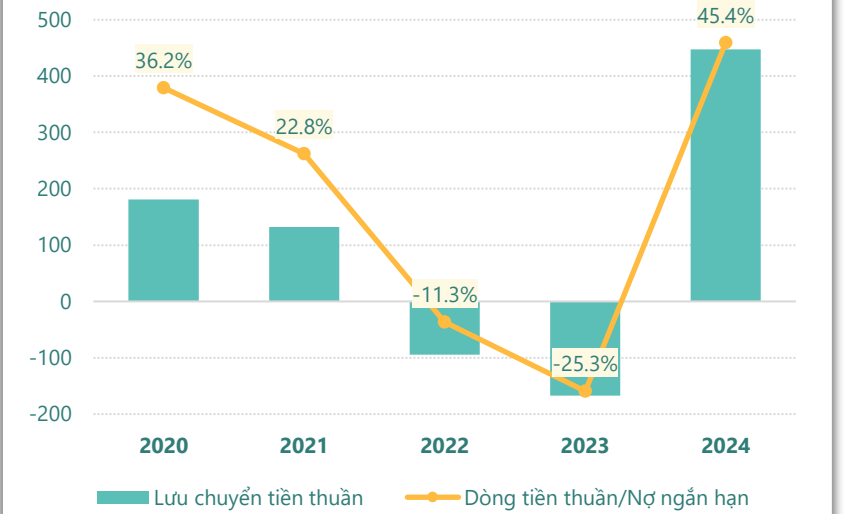
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,184	896	32.2%	3,225	2,912	10.7%
Giá vốn hàng bán	596	511	16.7%	1,626	1,598	1.8%
Lợi nhuận gộp	588	385	52.8%	1,599	1,314	21.7%
Doanh thu HĐTC	13.9	6.54	112%	41.3	36.0	14.5%
Chi phí TC	9.22	10.4	-11.3%	26.6	20.8	27.8%
Chi phí lãi vay	6.34	3.54	79.0%	16.1	9.78	64.2%
LN trong công ty LKLD	0.34	0.00		3.94	0	
Chi phí bán hàng	415	191	117%	905	553	63.5%
Chi phí QLDN	81.3	77.8	4.5%	243	251	-3.4%
LN thuần từ HĐKD	96.6	112	-13.7%	470	525	-10.5%
Lợi nhuận khác	0.61	3.43	-82.1%	7.67	7.65	0.2%
LN trước thuế	97.2	116	-16.2%	477	532	-10.3%
Lợi nhuận sau thuế	75.7	91.4	-17.1%	376	421	-10.7%
LNST của CĐ cty mẹ	76.1	91.9	-17.2%	378	423	-10.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	334	138	-1.89	-123	189	168
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-219	-105	326	130	-410	-286
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	23.9	22.0	-31.8	-65.9	-31.8	103
Tiền đầu kỳ	199	345	399	700	641	395
Lưu chuyển tiền thuần	139	55.0	292	-59.7	-253	-15.4
Ảnh hưởng tỷ giá	6.04	-0.42	8.70	0.95	6.54	9.88
Tiền cuối kỳ	345	399	700	641	395	389

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,793	3,360	12.9%
Tài sản ngắn hạn	2,955	2,671	10.6%
Tiền và tương đương tiền	389	700	-44.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	741	361	105%
Phải thu ngắn hạn	770	649	18.6%
Hàng tồn kho	842	785	7.3%
Tài sản ngắn hạn khác	212	176	20.9%
Tài sản dài hạn	838	689	21.7%
Phải thu dài hạn	16.4	14.7	11.3%
Tài sản cố định	525	528	-0.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.8	20.4	16.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	209	64.2	225%
Tài sản dài hạn khác	64.4	61.2	5.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,242	1,012	22.7%
Nợ ngắn hạn	1,216	986	23.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	609	487	25.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	275	260	5.8%
Nợ dài hạn	26.0	26.7	-2.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.20	6.20	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,550	2,347	8.7%
Vốn chủ sở hữu	2,550	2,347	8.7%
Vốn điều lệ	878	865	1.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

